

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1399/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2025
Ha Noi, 09 Sep 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (“SSIAM”)/ *SSI Asset Management Company Limited*
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem District, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh/ *Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 08.2025 của Quỹ ETF SSIAM VNX50.

Monthly Report on investment August 2025 of SSIAM VNX50 ETF.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 09/09/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50>

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 09 Sep 2025 at:
<https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

08.2025 của Quỹ ETF SSIAM VNX50

Monthly Report on investment

August 2025 of SSIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin
Publisher



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 08 tháng 09 năm 2025

08/09/2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	433,349,466	95,892,376	69.53%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	433,349,466	95,892,376	69.53%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	140,990,543,850	128,781,850,500	111.09%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	140,766,128,400	128,595,033,450	110.91%
	Quyền mua Rights	2205.2	224,415,450	186,817,050	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	17,100,000	135,818,000	66.80%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	17,100,000	135,818,000	66.80%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	469,030,000	738,535,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	10,027,375	12,575,322	100.27%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	10,027,375	12,575,322	100.27%
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	141,920,050,691	129,764,671,198	111.24%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	714,810,047	958,398,028	309.16%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	468,930,000	735,167,497	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	468,930,000	735,167,497	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4		133,410	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	76,086,253	73,205,492	111.95%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,600,000	27,480,967	100.39%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	21,870,967	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	100,000	110,000	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	51,049,956	44,537,409	99.86%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	65,643,838	55,873,253	111.03%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	5,815,114	5,386,999	99.84%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	29,914,362	25,243,127	112.25%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	29,914,362	25,243,127	112.25%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	714,810,047	958,398,028	309.16%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	141,205,240,644	128,806,273,170	110.88%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,000,000	5,300,000	78.13%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	28,241.04	24,303.07	141.93%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Phó Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2025/August 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	2220	53,822,522	132,774,670	1,843,374,125
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon Income	2221	53,732,700	132,750,000	1,842,866,808
3	Lãi được nhận Interest Income	2222	89,822	24,670	507,317
4	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	183,785,171	170,626,807	1,382,303,169
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	76,086,253	73,205,492	554,191,041
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	27,774,034	27,607,525	217,720,971
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	21,870,967	161,870,967
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,189,793	236,558	2,943,874
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	44,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,084,241		8,906,130
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	34,642,470	34,642,470	270,673,928
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	132,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	44,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	4,671,235	4,671,235	34,136,965
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,671,235	4,671,235	34,136,963
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	3,300,000	3,300,000	26,400,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	6,512,547	6,512,546	51,049,956
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	20,000,000	20,000,000	160,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	20,000,000	20,000,000	160,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		4,116,388	56,496,015
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3		4,116,388	56,496,015
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	13,030,605	548,724	27,170,582
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	13,030,605	548,724	27,170,582
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	5,739,262	3,993,662	45,000,676

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2,750,000	1,000,000	4,750,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	13,200	17,600	142,437
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	2,976,062	2,976,062	25,787,739
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5			14,320,500
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(129,962,649)	(37,852,137)	461,070,956
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	20,485,340,550	14,256,980,550	43,725,671,300
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	5,737,639,635	4,573,405,180	13,556,422,775
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	2,443,169,240	89,905,364	3,003,068,566
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	3,294,470,395	4,483,499,816	10,553,354,209
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	14,747,700,915	9,683,575,370	30,169,248,525
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	20,355,377,901	14,219,128,413	44,186,742,256
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	128,806,273,170	126,608,386,731	128,638,308,365
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	12,398,967,474	2,197,886,439	12,566,932,279
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	20,355,377,901	14,219,128,413	44,186,742,256
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(7,956,410,427)	(12,021,241,974)	(31,619,809,977)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	141,205,240,644	128,806,273,170	141,205,240,644
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average Income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	245,145	27,800	6,815,031,000	4.80%
2	CTG	2246.2	45,219	51,300	2,319,734,700	1.63%
3	DCM	2246.3	7,600	39,600	300,960,000	0.21%
4	DGC	2246.4	12,996	98,200	1,276,207,200	0.90%
5	DIG	2246.5	32,750	23,300	763,075,000	0.54%
6	DPM	2246.6	15,558	26,700	415,398,600	0.29%
7	EIB	2246.7	83,729	29,700	2,486,751,300	1.75%
8	FPT	2246.8	81,099	101,600	8,239,658,400	5.81%
9	FRT	2246.9	5,280	130,600	689,568,000	0.49%
10	GEX	2246.10	35,477	54,500	1,933,496,500	1.36%
11	GMD	2246.11	20,166	69,100	1,393,470,600	0.98%
12	HCM	2246.12	30,299	29,100	881,700,900	0.62%
13	HDB	2246.13	147,283	33,450	4,926,616,350	3.47%
14	HPG	2246.14	237,054	27,500	6,518,985,000	4.59%
15	HSG	2246.15	26,383	18,350	484,128,050	0.34%
16	IDC	2246.16	12,951	43,800	567,253,800	0.40%
17	KBC	2246.17	34,633	39,650	1,373,198,450	0.97%
18	KDH	2246.18	37,754	36,500	1,378,021,000	0.97%
19	LPB	2246.19	159,436	45,000	7,174,620,000	5.06%
20	MBB	2246.20	226,223	27,750	6,277,688,250	4.42%
21	MSB	2246.21	102,241	17,700	1,809,665,700	1.28%
22	MSN	2246.22	44,720	83,000	3,711,760,000	2.62%
23	MWG	2246.23	62,318	78,000	4,860,804,000	3.43%
24	NLG	2246.24	17,392	43,150	750,464,800	0.53%
25	PDR	2246.25	27,766	24,550	681,655,300	0.48%
26	PLX	2246.26	7,300	36,100	263,530,000	0.19%
27	PNJ	2246.27	17,174	85,600	1,470,094,400	1.04%
28	POW	2246.28	33,200	16,450	546,140,000	0.38%
29	PVD	2246.29	15,751	21,300	335,496,300	0.24%
30	PVS	2246.30	13,700	33,900	464,430,000	0.33%
31	SAB	2246.31	8,100	46,550	377,055,000	0.27%
32	SHB	2246.32	180,540	18,800	3,394,152,000	2.39%
33	SHS	2246.33	47,780	29,200	1,395,176,000	0.98%
34	SSB	2246.34	87,900	21,400	1,881,060,000	1.33%
35	SSI	2246.35	77,752	42,200	3,281,134,400	2.31%
36	STB	2246.36	100,600	55,600	5,593,360,000	3.94%
37	TCB	2246.37	217,670	39,600	8,619,732,000	6.07%
38	TPB	2246.38	81,475	20,900	1,702,827,500	1.20%
39	VCB	2246.39	51,599	68,600	3,539,691,400	2.49%
40	VCG	2246.40	20,025	25,400	508,635,000	0.36%
41	VCI	2246.41	24,512	48,250	1,182,704,000	0.83%
42	VHM	2246.42	69,250	104,500	7,236,625,000	5.10%
43	VIB	2246.43	114,559	22,600	2,589,033,400	1.82%
44	VIC	2246.44	85,645	128,300	10,988,253,500	7.74%
45	VJC	2246.45	15,206	144,500	2,197,267,000	1.55%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VND	2246.46	64,600	26,350	1,702,210,000	1.20%
47	VNM	2246.47	47,000	60,300	2,834,100,000	2.00%
48	VPB	2246.48	244,429	35,000	8,555,015,000	6.03%
49	VPI	2246.49	9,100	57,000	518,700,000	0.37%
50	VRE	2246.5	51,309	30,400	1,559,793,600	1.10%
	Tổng Total	2247	3,437,648		140,766,128,400	99.19%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3,437,648		140,766,128,400	99.19%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	23,499	9,550	224,415,450	0.16%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	23,499		224,415,450	0.16%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	3,461,147		140,990,543,850	99.35%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			17,100,000	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			10,027,375	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3			469,030,000	0.33%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			496,157,375	0.35%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			433,349,466	0.31%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			433,349,466	0.31%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			433,349,466	0.31%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3,461,147		141,920,050,691	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Phó Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.24%	0.25%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.30%	0.31%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.17%	0.18%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.60%	1.54%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	47.28%	2.07%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (Including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	53,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	53,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,300,000	5,800,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	(3,000,000,000)	-5,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	(300,000)	-500,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	(3,000,000,000)	-5,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267		

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	300,000	500,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	3,000,000,000	5,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	50,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	50,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,000,000	5,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	33.79%	29.38%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	28.53%	27.30%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	28,241.04	24,303.07
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	28,300	24,290
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,658	1,678

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Phó Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 08 năm 2025/August 2025

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 09 năm 2025
Reporting Date: 08/09/2025

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)

I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					

2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1						
	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1						
	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1						
	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1						
	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates					
1						
	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1						
	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 08 năm 2025/August 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:**
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:
Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	20,539,163,072	45,569,045,425	3,368,355,038	24,589,348,771
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	53,732,700	1,842,866,808	34,496,000	1,878,150,430
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	89,822	507,317	105,338	736,491
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	5,737,639,635	13,556,422,775	(33,979,204)	14,133,756,402
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		2,443,169,240	3,003,068,566	(33,979,204)	1,019,961,731
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		3,294,470,395	10,553,354,209		13,118,219,671
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					(4,425,000)
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	14,747,700,915	30,169,248,525	3,367,732,904	8,576,705,448
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	13,030,605	27,170,582	1,229,616	20,697,717
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	13,030,605	27,170,582	1,229,616	20,697,717
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	13,030,605	27,170,582	1,229,616	20,697,717
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	170,754,566	1,355,132,587	159,035,375	1,353,659,064
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	76,086,253	554,191,041	67,966,739	588,373,155
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	22,274,034	173,720,971	22,323,948	171,846,496
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	161,870,967	20,000,000	160,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	1,189,793	2,943,874	200,000	1,914,324
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,084,241	8,906,130	2,123,948	9,932,172
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	44,000,000	5,500,000	44,000,000
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	132,000,000	16,500,000	132,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	44,000,000	5,500,000	44,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	12,642,470	105,173,928	11,769,944	103,566,656

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7		56,496,015		28,296,759
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	6,512,547	51,049,956	6,494,752	51,119,961
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	25,739,262	194,500,676	22,979,992	190,456,037
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	2,750,000	4,750,000		4,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	13,200	142,437	13,200	131,800
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	20,000,000	160,000,000	20,000,000	160,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,976,062	25,787,739	2,966,792	25,824,237
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8		3,820,500		
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	20,355,377,901	44,186,742,256	3,208,090,047	23,214,991,990
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	20,355,377,901	44,186,742,256	3,208,090,047	23,214,991,990
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	5,607,676,986	14,017,493,731	(159,642,857)	14,638,286,542
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	14,747,700,915	30,169,248,525	3,367,732,904	8,576,705,448
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	20,355,377,901	44,186,742,256	3,208,090,047	23,214,991,990

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Minh Tú

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		433,349,466	95,892,376
	Trong đó: In which:				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		433,349,466	95,892,376
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		140,990,543,850	128,781,850,500
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		140,990,543,850	128,781,850,500
	Cổ phiếu Shares	121.1		140,766,128,400	128,595,033,450
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3		224,415,450	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		496,157,375	886,928,322
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		469,030,000	738,535,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		17,100,000	135,818,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		17,100,000	135,818,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		17,100,000	135,818,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		10,027,375	12,575,322
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3		10,027,375	12,575,322
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		141,920,050,691	129,764,671,198
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		51,049,956	44,670,819
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			133,410
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		51,049,956	44,537,409
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4			
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		468,930,000	735,167,497
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		129,186,253	122,686,459
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		76,086,253	73,205,492
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,100,000	21,980,967
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	21,870,967
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		100,000	110,000
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Tranfer agency fee	319.5		11,000,000	5,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		65,643,838	55,873,253
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3		29,914,362	25,243,127
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		29,914,362	25,243,127
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5		5,815,114	5,386,999
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		714,810,047	958,398,028
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		141,205,240,644	128,806,273,170
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		50,000,000,000	53,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		195,000,000,000	195,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(145,000,000,000)	(142,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(31,371,550,073)	(26,415,139,646)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		122,576,790,717	102,221,412,816
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		28,241.04	24,303.07
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,000,000.00	5,300,000.00

Đơn vị tính: VND/CCQ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Khai Minh Tú

Ph. Chi Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc
Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company SSI Asset Management Company Limited

2 **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

3 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

4 **Ngày lập báo cáo:** Ngày 08 tháng 09 năm 2025
Reporting Date: 08/09/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 08 năm 2025 August 2025	Tháng 07 năm 2025 July 2025
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	128,806,273,170	126,608,386,731
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	20,355,377,901	14,219,128,413
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	20,355,377,901	14,219,128,413
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(7,956,410,427)	(12,021,241,974)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(7,956,410,427)	(12,021,241,974)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	141,205,240,644	128,806,273,170

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Minh Trí

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 - As at 31 August 2025

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 08 tháng 09 năm 2025
08/09/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	3,437,648		140,766,128,400	99.19%
1	ACB	245,145	27,800	6,815,031,000	4.80%
2	CTG	45,219	51,300	2,319,734,700	1.63%
3	DCM	7,600	39,600	300,960,000	0.21%
4	DGC	12,996	98,200	1,276,207,200	0.90%
5	DIG	32,750	23,300	763,075,000	0.54%
6	DPM	15,558	26,700	415,398,600	0.29%
7	EIB	83,729	29,700	2,486,751,300	1.75%
8	FPT	81,099	101,600	8,239,658,400	5.81%
9	FRT	5,280	130,600	689,568,000	0.49%
10	GEX	35,477	54,500	1,933,496,500	1.36%
11	GMD	20,166	69,100	1,393,470,600	0.98%
12	HCM	30,299	29,100	881,700,900	0.62%
13	HDB	147,283	33,450	4,926,616,350	3.47%
14	HPG	237,054	27,500	6,518,985,000	4.59%
15	HSG	26,383	18,350	484,128,050	0.34%
16	IDC	12,951	43,800	567,253,800	0.40%
17	KBC	34,633	39,650	1,373,198,450	0.97%
18	KDH	37,754	36,500	1,378,021,000	0.97%
19	LPB	159,436	45,000	7,174,620,000	5.06%
20	MBB	226,223	27,750	6,277,688,250	4.42%
21	MSB	102,241	17,700	1,809,665,700	1.28%
22	MSN	44,720	83,000	3,711,760,000	2.62%
23	MWG	62,318	78,000	4,860,804,000	3.43%
24	NLG	17,392	43,150	750,464,800	0.53%
25	PDR	27,766	24,550	681,655,300	0.48%
26	PLX	7,300	36,100	263,530,000	0.19%
27	PNJ	17,174	85,600	1,470,094,400	1.04%
28	POW	33,200	16,450	546,140,000	0.38%
29	PVD	15,751	21,300	335,496,300	0.24%
30	PVS	13,700	33,900	464,430,000	0.33%
31	SAB	8,100	46,550	377,055,000	0.27%
32	SHB	180,540	18,800	3,394,152,000	2.39%
33	SHS	47,780	29,200	1,395,176,000	0.98%
34	SSB	87,900	21,400	1,881,060,000	1.33%
35	SSI	77,752	42,200	3,281,134,400	2.31%
36	STB	100,600	55,600	5,593,360,000	3.94%
37	TCB	217,670	39,600	8,619,732,000	6.07%
38	TPB	81,475	20,900	1,702,827,500	1.20%
39	VCB	51,599	68,600	3,539,691,400	2.49%
40	VCG	20,025	25,400	508,635,000	0.36%
41	VCI	24,512	48,250	1,182,704,000	0.83%
42	VHM	69,250	104,500	7,236,625,000	5.10%
43	VIB	114,559	22,600	2,589,033,400	1.82%
44	VIC	85,645	128,300	10,988,253,500	7.74%
45	VJC	15,206	144,500	2,197,267,000	1.55%
46	VND	64,600	26,350	1,702,210,000	1.20%
47	VNM	47,000	60,300	2,834,100,000	2.00%
48	VPB	244,429	35,000	8,555,015,000	6.03%
49	VPI	9,100	57,000	518,700,000	0.37%
50	VRE	51,309	30,400	1,559,793,600	1.10%
	Tổng Total	3,437,648		140,766,128,400	99.19%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	3,437,648		140,766,128,400	99.19%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán	23,499	9,550	224,415,450	0.16%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total	23,499		224,415,450	0.16%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	3,461,147		140,990,543,850	99.35%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			17,100,000	0.01%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			10,027,375	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled			469,030,000	0.33%
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			496,157,375	0.35%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			433,349,466	0.31%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			433,349,466	0.31%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			433,349,466	0.31%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	3,461,147		141,920,050,691	100.00%

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người duyệt

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Minh Toi


Vu Thi Nguyen Huong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc




Toi Thanh Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC